TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH G

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29-3-2023
"*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nay Lu Vinh.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Chu Xuân Toàn;
2. Ông Siu Thun Phrâo.
Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy-Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện C, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1993; Vắng mặt
Trú tại: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh G.
2. Bị đơn: Anh Phạm Văn C, sinh năm 1994; Có mặt
Trú tại: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý, anh chị tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện C, tỉnh G vào ngày 14/3/2014. Cuộc sống vợ chồng sau khi kết hôn hạnh phúc được một thời gian ngắn thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân hai vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vả. Cuộc sống vợ chồng từ đây không còn hạnh phúc. Chị cảm thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Do đó, chị đề nghị quý Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.
- Về con chung: anh có 02 người con chung là các cháu Phạm Linh N, sinh năm 2017 và Phạm Thiện N, sinh năm 2017.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Linh N và cháu Phạm Thiện N. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Tuy nhiên tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 13/3/2023 chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị nuôi dưỡng cháu Phạm Linh N, giao cháu Phạm Thiện N cho anh C nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn C trình bày:

- Về hôn nhân: Anh C đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị H.

- Về con chung: Anh C yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung Phạm Thiện N cho anh nuôi dưỡng, giao con chung Phạm Linh N cho chị H nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 10/10/2022, nguyên đơn là chị Phạm Thị H có đơn khởi kiện đề ngày 29/8/2022 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con" với bị đơn anh Phạm Văn C và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức nội dung đơn khởi kiện của chị H đúng quy định, anh C có nơi cư trú tại thôn H, xã I, huyện C, tỉnh G nên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phạm Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại điểm khoản 1 Điều 227 của bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị H, anh C và yêu cầu khởi kiện của chị H thấy rằng:

Chị H và anh C chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện C, tỉnh G vào ngày 14/3/2014. Quan hệ hôn nhân của anh chị được xác lập trên cơ sở tự nguyện và đảm bảo các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, do đó quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt của chị H, tại phiên tòa hôm nay anh C trình bày thì trong quá trình chung sống, giữa chị H và anh C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên tính cách không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cải vã. Anh C và chị H cảm thấy cuộc sống vợ chồng

không thể tiếp tục được nữa, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Anh chị không còn tình cảm yêu thương nhau nữa.

Xét mâu thuẫn hôn nhân giữa chị H và anh C là có thật, mặc dù anh chị là vợ chồng nhưng đã sống ly thân được gần một năm, mâu thuẫn xảy ra đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ các Điều 19, 21, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H được ly hôn với anh C.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị H và anh C có 02 con chung là cháu Phạm Linh N và Phạm Thiện N. Khi ly hôn, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được nuôi dưỡng cháu Phạm Linh N, giao cháu Phạm Thiện N cho anh C nuôi dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, anh C cũng đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Thiện N cho anh C nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Phạm Linh N cho chị H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Phạm Thiện Nhiên cho anh C trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Hiếu phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 và 266 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phạm Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H được ly hôn với anh Phạm Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Linh N, sinh ngày 26/08/2017 (nữ) cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; Giao con chung là cháu Phạm Thiện N, sinh ngày 26/8/2017 (nam) cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Buộc chị Phạm Thị H phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001183 ngày 04/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh G.

4. Quyền kháng cáo:

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (02 bản);
- VKSND huyện C (02 bản);
- Chi cục THADS huyện C (01 bản);
- Toà án nhân dân tỉnh G (01 bản);
- UBND xã I, huyện C(01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án (01 bản);
- Lưu VT (01 bản).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nay Lu Vinh